

Số: /QĐ-MTTQ-BVĐCT

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ Nhân dân khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra (đợt 5)

BAN VẬN ĐỘNG CỨU TRỢ TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ *Về việc vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;*

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban vận động cứu trợ tỉnh Tuyên Quang, ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 16/9/2024 của Ban Vận động Cứu trợ tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 1209-TB/TU ngày 27/12/2024 Thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy;

Căn cứ Văn bản số 3039/SNN-TL ngày 20/12/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *V/v tiếp tục đề xuất hỗ trợ khẩn cấp khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra;*

Xét đề nghị của Tổ giúp việc Ban vận động cứu trợ tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển số tiền 3.122.150.621 đồng (*Ba tỷ một trăm hai mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn sáu trăm hai mươi mốt đồng*) từ nguồn tiếp nhận tại tài khoản Ban vận động cứu trợ tỉnh vào tài khoản Ban vận động cứu trợ huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang để hỗ trợ về nhà ở, lương thực và giống cây trồng, vật nuôi, vật tư phục hồi sản xuất giúp Nhân dân khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra. Cụ thể:

- Hỗ trợ nhà ở: Tổng số 25 hộ, kinh phí 2.040.000.000 đồng. Mức hỗ trợ:

+ Làm mới: Hỗ trợ 100.000.000 đồng/hộ đối với hộ nghèo; 80.000.000 đồng/hộ đối với hộ cận nghèo; 70.000.000 đồng/hộ đối với các đối tượng còn lại.

+ Sửa chữa: Hỗ trợ 50.000.000 đồng/hộ đối với hộ nghèo; 40.000.000 đồng/hộ đối với hộ cận nghèo; 30.000.000 đồng/hộ đối với các đối tượng còn lại.

(*Có biểu 01 kèm theo*)

- Hỗ trợ về lương thực (gạo): 505.875.000 đồng. Mức hỗ trợ: 1 tháng, 15kg/khẩu.

- Hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi, vật tư phục hồi sản xuất: 576.275.621 đồng, cụ thể:

+ Cây trồng, vật tư phục hồi sản xuất: 289.165.781 đồng.

+ Vật nuôi: 287.109.840 đồng.

(Có biểu 02,03,04 phân bổ hỗ trợ kèm theo)

Điều 2. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam, Ban vận động cứu trợ các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang tiếp nhận nguồn cứu trợ; phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cùng cấp triển khai ngay việc hỗ trợ, đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng. Sử dụng, quyết toán kinh phí tại Điều 1 nêu trên đảm bảo đúng nguyên tắc tài chính hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Ban Tổ chức - Văn phòng, Ban Tuyên giáo - Phong trào cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Tuyên Quang, Tổ giúp việc Ban vận động cứu trợ tỉnh Tuyên Quang, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam và Ban vận động cứu trợ huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang, các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*h*

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/hiện);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (P/hợp);
- BTT UB MTTQ tỉnh;
- Các thành viên BVĐCT tỉnh (thay BC);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực huyện ủy Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, thành ủy Tuyên Quang;
- UBND các Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và TH tỉnh TQ;
- Lưu VT, KT, Ban TG-PT.

TM. BAN VẬN ĐỘNG CỨU TRỢ TỈNH
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Ngọc Tân
Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh
Tuyên Quang

DANH SÁCH
HỖ TRỢ LÀM NHÀ Ở MỚI CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH BỊ THIẾT HẠI DO CƠN BÃO SỐ 3 GÂY RA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 28/12/2024 của Ban vận động cứu trợ tỉnh)

Số TT	Họ và tên	Dân tộc	Đối tượng	Địa chỉ (thôn)	Hỗ trợ làm mới/sửa chữa nhà ở		Kinh phí hỗ trợ (đồng)
					Làm mới	Sửa chữa	
I	Huyện Na Hang: 05 hộ				1	4	220.000.000
1	Nguyễn Thị Bi	Tày	Hộ khác	Tổ dân phố 2, thị trấn Na Hang		1	30.000.000
2	Nguyễn Văn Trung	Tày	Hộ khác	Tổ dân phố 2, thị trấn Na Hang		1	30.000.000
3	Nguyễn Xuân Đô	Kinh	Hộ khác	Tổ dân phố 2, thị trấn Na Hang		1	30.000.000
4	La Văn Quý	Tày	Hộ khác	Thôn Bản Lục, xã Đà Vị		1	30.000.000
5	Nguyễn Văn Hà	Tày	Hộ nghèo	Thôn Bản Cườm, xã Thượng Giáp	1		100.000.000
II	Huyện Yên Sơn: 20 hộ				20		1.820.000.000
1	Hoàng Văn Chung	Tày	Hộ khác	Thôn Khuổi Cản, xã Kiến Thiết	1		70.000.000
2	Giàng Minh Thái	Mông	Hộ nghèo	Thôn Bắc Triền, xã Kiến Thiết	1		100.000.000
3	Ngô Văn De	Mông	Hộ nghèo	Thôn Tân Minh, xã Kiến Thiết	1		100.000.000
4	Giàng Seo Sinh	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiến Thiết	1		100.000.000
5	Thào Thị Dợ	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiến Thiết	1		100.000.000
6	Giàng Seo Chính	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiến Thiết	1		100.000.000
7	Giàng Seo Sĩ	Mông	Cận nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiến Thiết	1		80.000.000

8	Thào Seo Dũng	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		100.000.000
9	Thào Seo Vạng	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		100.000.000
10	Vàng Seo Pao	Mông	Cận nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		80.000.000
11	Lý Seo Chứ	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		100.000.000
12	Lý Seo Sụ	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		100.000.000
13	Vàng Seo Dơ	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		100.000.000
14	Thào Seo Sí	Mông	Cận nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		80.000.000
15	Thào Seo Sĩ	Mông	Hộ khác	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		70.000.000
16	Giàng Seo Lử	Mông	Hộ nghèo	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		100.000.000
17	Thào Seo Sáng	Mông	Hộ khác	Thôn Nặm Bó, xã Kiên Thiết	1		70.000.000
18	Trịnh Văn Xuân	Tày	Hộ nghèo	Thôn 5, xã Trung Trực	1		100.000.000
19	Chu Thị Hồng Thắm	Dao	Hộ khác	Thôn Bản Pình, xã Trung Minh	1		70.000.000
20	Đoàn Thị Tuyết	Kinh	Hộ nghèo	Thôn Bển, xã Lục Hành	1		100.000.000
Tổng: 25 hộ					21	4	2.040.000.000

BIỂU PHÂN BỐ HỖ TRỢ LƯƠNG THỰC (GẠO)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 28/12/2024 của Ban vận động cứu trợ tỉnh)

Số TT	Xã, thị trấn	Số hộ, số khẩu khó khăn có nguy cơ thiếu đói lương thực					Đơn giá gạo tẻ ngon lấy theo (Báo cáo số 249/BC- STC ngày 04/7/2024)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Số hộ	Số khẩu	Số tháng cứu đói (tháng)	Số gạo cứu đói/khẩu	Số gạo cứu trợ (Kg)			
1	2	3	4	5 =03 tháng	6=15kg /khẩu	7=4*5*6	8	9=7*8	10
1	Xã Nhân Lý	11	44	01	15	660	19.000	12.540.000	
2	Xã Hòa An	36	133	01	15	1.995	19.000	37.905.000	
3	Xã Kim Bình	40	143	01	15	2.145	19.000	40.755.000	
4	Xã Ngọc Hội	47	104	01	15	1.560	19.000	29.640.000	
5	Xã Vinh Quang	47	221	01	15	3.315	19.000	62.985.000	
6	Xã Linh Phú	154	662	01	15	9.930	19.000	188.670.000	
7	Xã Tri Phú	34	137	01	15	2.055	19.000	39.045.000	
8	Xã Xuân Quang	100	331	01	15	4.965	19.000	94.335.000	
Tổng cộng		469	1.775			26.625		505.875.000	

BIỂU PHÂN BỐ HỖ TRỢ GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT TƯ, PHÂN BÓN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 28/12/2024 của Ban vận động cứu trợ tỉnh)

	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích thiệt hại (m2)	Hỗ trợ giống theo Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ- CP		Hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất		Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)		
A	Huyện Na Hang	TỔNG CỘNG	18.265		5.479.500		12.420.200	17.899.700	
I	Xã Sơn Phú								
1	Phùng Thừa Khiên	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	750	3.000.000	225.000	6.800.000	510.000	735.000	
2	Phùng Thừa Văn	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	250	3.000.000	75.000	6.800.000	170.000	245.000	
3	Triệu Thị San	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	300	3.000.000	90.000	6.800.000	204.000	294.000	
4	Triệu Trung Nhâm	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	525	3.000.000	157.500	6.800.000	357.000	514.500	
5	Phùng Xuân Quang	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	750	3.000.000	225.000	6.800.000	510.000	735.000	
6	Phùng Minh Hiếu	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	350	3.000.000	105.000	6.800.000	238.000	343.000	
7	Phùng Xuân Sơn	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	150	3.000.000	45.000	6.800.000	102.000	147.000	
8	Phùng Dũng Tình	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	270	3.000.000	81.000	6.800.000	183.600	264.600	
9	Triệu Xuân Minh	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	750	3.000.000	225.000	6.800.000	510.000	735.000	
10	Phùng Thừa Khuân	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	750	3.000.000	225.000	6.800.000	510.000	735.000	
11	Triệu Trung Quý	Thôn Nà Mu, xã Sơn Phú	750	3.000.000	225.000	6.800.000	510.000	735.000	
12	Triệu Văn Tôn	Thôn Nà Cọn, xã Sơn Phú	300	3.000.000	90.000	6.800.000	204.000	294.000	
13	Đào Văn Thành	Thôn Nà Sám, xã Sơn Phú	400	3.000.000	120.000	6.800.000	272.000	392.000	

	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích thiệt hại (m ²)	Hỗ trợ giống theo Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ- CP		Hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất		Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)		
14	Hoàng Văn Lành	Thôn Nà Sám, xã Sơn Phú	900	3.000.000	270.000	6.800.000	612.000	882.000	
15	Chúc Thông Quân (c	Thôn Nà Sám, xã Sơn Phú	550	3.000.000	165.000	6.800.000	374.000	539.000	
16	Chúc Văn Lư	Thôn Nà Sám, xã Sơn Phú	400	3.000.000	120.000	6.800.000	272.000	392.000	
17	Triệu Văn Thanh	Thôn Phía Chang, xã Sơn Ph	800	3.000.000	240.000	6.800.000	544.000	784.000	
18	Hoàng Xuân Giảng	Thôn Phía Chang, xã Sơn Ph	900	3.000.000	270.000	6.800.000	612.000	882.000	
19	Hà Văn Bính	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	680	3.000.000	204.000	6.800.000	462.400	666.400	
20	Ma Thị Nôi	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	300	3.000.000	90.000	6.800.000	204.000	294.000	
21	Nông Văn Báu	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	270	3.000.000	81.000	6.800.000	183.600	264.600	
22	Hà Văn Ngụy	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	320	3.000.000	96.000	6.800.000	217.600	313.600	
23	Hà Hồng Tuyên	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	290	3.000.000	87.000	6.800.000	197.200	284.200	
24	Nông Thị Thuy	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	300	3.000.000	90.000	6.800.000	204.000	294.000	
25	Ma Văn Nại	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	410	3.000.000	123.000	6.800.000	278.800	401.800	
26	Ma Công Hà	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	510	3.000.000	153.000	6.800.000	346.800	499.800	
27	Dương Văn Bền	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	300	3.000.000	90.000	6.800.000	204.000	294.000	
28	Hà Thị Nở	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	260	3.000.000	78.000	6.800.000	176.800	254.800	
29	Dương Văn Chiến	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	730	3.000.000	219.000	6.800.000	496.400	715.400	
30	Nông Thị Huế	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	670	3.000.000	201.000	6.800.000	455.600	656.600	
31	Dương Văn Quang	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	250	3.000.000	75.000	6.800.000	170.000	245.000	

	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích thiệt hại (m2)	Hỗ trợ giống theo Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ- CP		Hỗ trợ vật tư, phân bón để cải tạo đất		Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)		
32	Nông Thị Kim Thoa	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	300	3.000.000	90.000	6.800.000	204.000	294.000	
33	Hà Đình Túc	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	130	3.000.000	39.000	6.800.000	88.400	127.400	
34	Hà Văn Hùng	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	80	3.000.000	24.000	6.800.000	54.400	78.400	
35	Nông Đức Hiến	Thôn Bản Dạ, xã Sơn Phú	120	3.000.000	36.000	6.800.000	81.600	117.600	
36	Hà Văn Chinh	Thôn Bản Lăn, xã Sơn Phú	600	3.000.000	180.000	6.800.000	408.000	588.000	
37	Hà Văn Định	Thôn Bản Lăn, xã Sơn Phú	600	3.000.000	180.000	6.800.000	408.000	588.000	
38	Ma Thị Dung	Thôn Bản Lăn, xã Sơn Phú	800	3.000.000	240.000	6.800.000	544.000	784.000	
39	Triệu Văn Vị	Thôn Bản Lăn, xã Sơn Phú	500	3.000.000	150.000	6.800.000	340.000	490.000	
B	Thành phố Tuyên Quang							271.266.081	
1	Cây đào	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Tuyên Quang	88.083,0			20.624.100	181.663.260	181.663.260	Cây trồng chưa có trong danh mục hỗ trợ theo ND 02/2017/NĐ- CP, đề xuất hỗ trợ 30% chi phí mua giống, phân bón, vật tư để phục hồi sản xuất
2	Cây hoa các loại		43.099,0			20.790.000	89.602.821	89.602.821	
Tổng cộng (A+B)								289.165.781	

BIỂU PHÂN BỐ HỖ TRỢ VỀ VẬT NUÔI BỊ THIẾT HẠI DO CŨN BẢO SỐ 3

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MTTQ-BVĐCT ngày 28/12/2024 của Ban vận động cứu trợ tỉnh)

STT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng đề nghị hỗ trợ	Mức đề nghị hỗ trợ (đồng)	Kinh phí đề nghị	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B)				287.109.840	
A	Huyện Na Hang				2.000.000	
1	Lợn nái, lợn đực đang khai thác (con)	Con	1	2.000.000	2.000.000	Mức hỗ trợ theo nghị định số 02/2017/NĐ-CP
B	Thành phố Tuyên Quang	Con			285.109.840	
1	Nhím	Con	122			Hiện chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật để tính mức hỗ trợ
2	Cây vòi mốc	Con	76			
3	Ong	Thùng	188	1.411.580	265.377.040	Có phụ biểu chi tiết kèm theo
4	Ốc	Ha	0,015	60.000.000	900.000	Mức hỗ trợ theo điểm đ, khoản 3, Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP
5	Lươn	m3	24	784.700	18.832.800	Có phụ biểu chi tiết kèm theo
6	Chó	Con	5			Giá trị thấp, số lượng thiệt hại ít nên không đề xuất hỗ trợ